

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH BÁC SĨ NỘI TRÚ ĐỢT 2 NĂM 2025

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Ghi chú
				Môn Toán thống kê	Môn cơ bản	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành gần		
1	Ngô Hà Ngọc Anh	08/09/2001	Chẩn đoán hình ảnh	10,00	8,50	9,75	9,00		
2	Trần Thị Lan Anh	29/09/2001	Chẩn đoán hình ảnh	8,75	9,50	9,75	9,75		
3	Đặng Trung Dũng	20/01/2000	Chẩn đoán hình ảnh	9,75	6,50	7,00	3,00		
4	Nông Thùy Dương	20/08/2001	Chẩn đoán hình ảnh	10,00	9,50	9,75	9,50		
5	Dương Quang Đạt	08/01/2001	Chẩn đoán hình ảnh	10,00	9,25	7,25	8,50		
6	Nguyễn Minh Đức	13/08/2001	Chẩn đoán hình ảnh	9,25	7,75	9,75	7,75		
7	Đỗ Thanh Hải	07/04/2001	Chẩn đoán hình ảnh	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		
8	Dương Văn Hiếu	08/05/2001	Chẩn đoán hình ảnh	9,00	7,25	7,25	7,50		
9	Nông Hương Ly	13/03/2001	Chẩn đoán hình ảnh	9,25	8,00	8,25	9,25	1	
10	Phạm Yến Nhi	15/04/2001	Chẩn đoán hình ảnh	9,00	9,00	9,50	8,75		
11	Ma Thị Thanh	30/10/2000	Chẩn đoán hình ảnh	6,00	6,75	4,00	5,00		
12	Nguyễn Hữu Thắng	22/01/2001	Chẩn đoán hình ảnh	9,75	9,50	9,75	8,00		
13	La Hoàng Thiên	11/07/2001	Chẩn đoán hình ảnh	9,50	9,25	9,00	8,25		
14	Hoàng Quỳnh Thoa	08/02/2001	Chẩn đoán hình ảnh	9,25	9,50	8,50	6,75	1	
15	Nguyễn Mạnh Toàn	13/03/2001	Chẩn đoán hình ảnh	9,50	7,75	8,25	6,25		
16	Trương Thị Thu Trang	23/03/2001	Chẩn đoán hình ảnh	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Ghi chú
				Môn Toán thống kê	Môn cơ bản	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành gần		
17	Nguyễn Thị Xuyên	28/02/2001	Chẩn đoán hình ảnh	9,50	8,25	9,00	8,75		
18	Dương Thị Hương	01/12/2001	Hóa sinh y học	6,25	7,75	9,50	7,25		
19	Hoàng Thị Ngọc Anh	23/04/2000	Nội khoa	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		
20	Nguyễn Hồng Phương Anh	19/12/2001	Nội khoa	8,75	8,75	9,50	9,75		
21	Vũ Thị Quỳnh Anh	09/02/2001	Nội khoa	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		
22	Nguyễn Văn Du	08/10/2001	Nội khoa	10,00	7,00	5,25	5,75		
23	Lê Hương Giang	31/12/2001	Nội khoa	5,50	7,00	8,75	5,25		
24	Trần Quang Hiếu	28/02/2001	Nội khoa	8,25	6,50	3,50	5,75		
25	Triệu Thị Hiếu	05/05/2001	Nội khoa	8,75	8,25	8,75	8,25	1	
26	Trần Thị Huệ	15/01/2001	Nội khoa	6,25	6,75	9,25	5,50		
27	Trần Thị Phương Linh	15/08/2001	Nội khoa	8,25	7,50	7,00	7,00		
28	Trần Thị Loan	23/09/2001	Nội khoa	8,75	8,00	9,75	7,75		
29	Đinh Đức Lộc	17/05/2001	Nội khoa	8,00	8,00	9,50	8,50		
30	Nguyễn Hồng Mai	30/12/2001	Nội khoa	9,00	8,25	9,50	7,75		
31	Nguyễn Đức Minh	15/01/2000	Nội khoa	5,50	5,75	7,50	5,25	1	
32	Trần Bình Minh	18/05/2001	Nội khoa	6,50	5,25	4,50	5,00		
33	Nguyễn Thị Thúy Mười	24/04/2000	Nội khoa	9,25	8,75	9,25	6,50		
34	Đỗ Thị Trà My	22/07/2001	Nội khoa	6,50	5,75	7,00	5,25		
35	Trần Thị Thúy Nga	03/10/2001	Nội khoa	6,50	9,00	10,00	8,25		
36	Phùng Thị Ngân	19/06/2000	Nội khoa	9,00	4,75	9,75	8,25		
37	Nguyễn Hoàng Trang Nhung	29/07/2001	Nội khoa	7,25	8,50	9,50	9,50		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Ghi chú
				Môn Toán thống kê	Môn cơ bản	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành gần		
38	Nông Dương Như	11/01/2001	Nội khoa	Bỏ thi	7,50	5,25	1,75	1	
39	Dương Thị Phượng	25/12/2001	Nội khoa	7,00	2,75	4,00	5,00		
40	Nông Thị Như Quỳnh	02/03/2001	Nội khoa	7,25	6,00	9,75	7,00		
41	Thái Thị Huyền Sương	28/08/2000	Nội khoa	8,00	5,75	8,00	5,50	1	
42	Nguyễn Như Thảo	28/01/2001	Nội khoa	9,00	9,25	7,50	6,00		
43	Vũ Anh Thư	03/07/2001	Nội khoa	7,50	8,00	8,50	8,25		
44	Lê Ngọc Tú	16/10/2001	Nội khoa	9,50	8,25	9,00	6,75		
45	Đinh Văn Anh	25/02/2001	Ngoại khoa	8,75	9,50	9,75	10,00		
46	Đoàn Văn Chiến	29/04/2001	Ngoại khoa	7,00	9,00	8,25	7,75		
47	Hoàng Thùy Dung	04/09/2000	Ngoại khoa	9,50	7,75	8,50	7,25		
48	Vũ Khoa Điềm	06/05/1997	Ngoại khoa	9,50	6,75	8,50	7,00		
49	Đỗ Quang Giang	07/08/2001	Ngoại khoa	5,25	6,50	8,00	5,00		
50	Nguyễn Khắc Hòa	13/04/2001	Ngoại khoa	8,75	8,75	9,50	5,50		
51	Lương Đức Hồng	01/02/2001	Ngoại khoa	8,75	8,75	9,25	8,75		
52	Ma Nhật Huy	07/10/2000	Ngoại khoa	1,00	3,75	7,00	2,25		
53	Hoàng Trung Kiên	01/09/2000	Ngoại khoa	6,00	6,50	7,00	8,25		
54	Lê Bảo Kiên	04/06/2001	Ngoại khoa	8,25	7,00	7,50	5,25		
55	Nguyễn Thị Lệ	28/10/2001	Ngoại khoa	7,25	8,50	8,75	8,00		
56	Hoàng Văn Long	08/02/2001	Ngoại khoa	7,00	9,00	7,00	5,50		
57	Lê Phước Lộc	01/01/2001	Ngoại khoa	7,00	7,00	8,50	7,00		
58	Phan Đức Mạnh	23/01/2001	Ngoại khoa	9,50	9,50	9,00	8,25		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Ghi chú
				Môn Toán thống kê	Môn cơ bản	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành gần		
59	Trần Nhật Quang	21/11/2000	Ngoại khoa	2,75	6,00	5,00	5,00		
60	Nguyễn Hải Quân	16/02/2001	Ngoại khoa	5,75	7,50	8,75	6,25		
61	Thái Hữu Hà Tân	06/09/2001	Ngoại khoa	8,00	5,50	4,00	6,25		
62	Lê Xuân Thái	25/07/2001	Ngoại khoa	6,25	5,25	7,75	6,25		
63	Quan Chí Thanh	30/09/2001	Ngoại khoa	5,00	4,25	7,25	2,25		
64	Mai Thị Thu Thảo	05/07/2001	Ngoại khoa	9,75	8,50	9,25	8,75		
65	Phạm Thành Phúc Thiện	21/04/2000	Ngoại khoa	9,50	6,00	9,75	5,00		
66	Mai Xuân Thịnh	04/10/2000	Ngoại khoa	8,25	7,00	8,00	3,75		
67	Đặng Vũ Thuật	09/10/2000	Ngoại khoa	8,00	6,50	8,25	4,50		
68	Đoàn Minh Tiến	05/11/2001	Ngoại khoa	5,00	5,75	7,25	2,75		
69	Đào Trọng Tuấn	22/03/2001	Ngoại khoa	8,50	7,50	8,25	8,00		
70	Nguyễn Thanh Tùng	17/07/2001	Ngoại khoa	8,25	7,50	7,25	4,25		
71	Nguyễn Thu Uyên	05/12/1999	Ngoại khoa	9,00	8,50	7,50	7,75		
72	Vi Tuấn Vũ	07/03/2000	Ngoại khoa	Bỏ thi	2,25	5,50	Bỏ thi		
73	Lương Phan Anh	07/10/2001	Nhi khoa	10,00	7,50	9,00	9,00		
74	Vy Thị Vân Anh	13/08/2000	Nhi khoa	3,75	5,25	5,00	3,50	1	
75	Nguyễn Xuân Bách	16/06/2001	Nhi khoa	8,75	8,50	8,00	9,50		
76	Vũ Ngọc Linh Chi	17/02/2000	Nhi khoa	8,50	7,75	9,50	9,25		
77	Nguyễn Tâm Đan	30/04/2001	Nhi khoa	8,00	7,00	8,25	7,00		
78	Ngô Thị Giang	27/09/2000	Nhi khoa	4,25	6,75	7,00	5,50		
79	Phạm Khánh Hạ	16/10/2001	Nhi khoa	8,75	9,50	9,50	9,50		

Qua

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Ghi chú
				Môn Toán thống kê	Môn cơ bản	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành gần		
80	Lê Thị Hồng Hạnh	17/12/2001	Nhi khoa	9,25	9,25	9,25	10,00		
81	Vũ Thị Thu Hiền	01/02/2001	Nhi khoa	9,00	9,25	9,50	9,25		
82	Hà Tùng Hiếu	08/09/2001	Nhi khoa	9,00	7,75	8,50	7,50		
83	Nguyễn Thị Ánh Hồng	26/05/2001	Nhi khoa	10,00	8,00	9,25	9,50		
84	Hà Thị Huế	28/01/2001	Nhi khoa	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		
85	Lê Quang Hùng	31/12/2001	Nhi khoa	7,50	7,75	8,50	8,00		
86	Hà Thị Ngọc Huyền	27/10/2001	Nhi khoa	7,75	7,00	9,00	6,75		
87	Nghiêm Đình Khải	22/06/2001	Nhi khoa	8,25	7,50	8,50	7,50		
88	Phạm Thị Lụa	12/02/2001	Nhi khoa	7,50	8,75	9,25	8,25		
89	Lê Ngọc Mai	18/10/2000	Nhi khoa	9,50	8,75	9,75	10,00		
90	Phùng Đức Mạnh	15/11/2001	Nhi khoa	7,50	6,75	7,00	7,25		
91	Giàng Thị Quỳnh Nga	08/08/2001	Nhi khoa	7,50	6,75	9,75	7,00		
92	Lương Hà Nhi	01/02/2001	Nhi khoa	8,00	6,00	9,25	5,75		
93	Nguyễn Thị Quỳnh	28/10/2001	Nhi khoa	7,50	9,25	9,00	8,75		
94	Phạm Thị Thanh Thanh	10/10/2001	Nhi khoa	7,75	8,25	8,50	9,25		
95	Lê Thị Phương Thùy	09/01/2000	Nhi khoa	7,75	7,50	8,00	7,75	1	
96	Dương Thị Thùy Trang	26/04/2001	Nhi khoa	10,00	8,00	9,25	9,50		
97	Trần Thị Kiều Trang	16/04/2001	Nhi khoa	8,50	8,50	9,75	10,00		
98	Vũ Thị Hồng Trang	19/12/2001	Nhi khoa	8,50	5,75	9,50	8,25		
99	Ngô Thanh Tuyền	25/01/2001	Nhi khoa	7,00	6,00	7,00	7,50		
100	Vi Thị Ươm	14/10/2001	Nhi khoa	7,50	7,75	9,50	9,50		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Ghi chú
				Môn Toán thống kê	Môn cơ bản	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành gần		
101	Nông Quốc Việt	23/11/2000	Nhi khoa	5,00	7,75	7,00	5,00	1	
102	Nguyễn Hoàng Anh	27/01/2001	Sản phụ khoa	8,50	6,75	1,75	4,00		
103	Phạm Quang Anh	30/11/2001	Sản phụ khoa	6,75	7,00	1,75	5,00		
104	Trần Linh Chi	17/08/2001	Sản phụ khoa	7,00	9,00	6,25	7,50		
105	Khổng Quang Chương	24/10/2001	Sản phụ khoa	8,75	9,50	9,50	8,50		
106	Cao Thế Anh Đức	10/10/2001	Sản phụ khoa	9,00	9,50	8,00	8,75		
107	Nguyễn Mạnh Đức	22/06/2001	Sản phụ khoa	9,50	5,75	8,25	5,75		
108	Nguyễn Thị Hương Giang	28/01/2001	Sản phụ khoa	9,50	6,25	6,00	6,25		
109	Vũ Phương Giang	05/11/2001	Sản phụ khoa	6,50	7,00	8,75	5,25		
110	Đỗ Thị Hồng Hải	19/01/2001	Sản phụ khoa	5,00	2,25	2,75	3,75		
111	Hà Việt Hiếu	14/12/2001	Sản phụ khoa	9,00	8,50	7,50	6,25		
112	Trần Huy Hoàng	21/02/2001	Sản phụ khoa	5,75	7,50	9,00	7,50		
113	Nguyễn Thị Thanh Huyền	11/04/2001	Sản phụ khoa	Bỏ thi	5,25	2,75	Bỏ thi		
114	Nông Quốc Hưng	10/07/2001	Sản phụ khoa	5,50	7,25	7,25	7,00		
115	Tạ Thị Hường	06/03/2001	Sản phụ khoa	9,50	8,75	9,00	8,00		
116	Nguyễn Bảo Khánh	11/01/2001	Sản phụ khoa	6,50	7,00	4,50	8,00		
117	Hoàng Phương Linh	08/09/2001	Sản phụ khoa	7,50	9,50	8,00	7,50		
118	Mạc Thị Thùy Linh	24/08/2001	Sản phụ khoa	8,00	6,25	4,00	5,00		
119	Trần Ngọc Linh	03/05/2001	Sản phụ khoa	5,00	9,00	7,00	8,75		
120	Triệu Thị Linh	09/09/2001	Sản phụ khoa	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		
121	Lăng Thị Luyện	15/05/2000	Sản phụ khoa	9,00	6,25	7,00	5,00	1	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Ghi chú
				Môn Toán thống kê	Môn cơ bản	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành gần		
122	Nguyễn Vy Nga	16/11/2001	Sản phụ khoa	7,50	7,50	7,00	8,25		
123	Đồng Thị Ngộ	22/04/2001	Sản phụ khoa	9,25	8,75	7,00	8,75		
124	Phùng Thị Nhung	20/03/2001	Sản phụ khoa	7,25	8,50	4,50	5,75		
125	Hoàng Hoài Nương	06/06/2000	Sản phụ khoa	6,50	7,25	4,50	5,75		
126	Hà Thu Phương	03/04/2001	Sản phụ khoa	7,75	8,00	6,25	5,75		
127	Nguyễn Thị Phương	19/12/2001	Sản phụ khoa	9,50	9,50	9,00	8,50		
128	Lê Thu Thảo	19/12/2001	Sản phụ khoa	9,75	6,00	5,50	7,00		
129	Nguyễn Thị Thủy	21/07/2001	Sản phụ khoa	6,00	6,00	7,75	6,75		
130	Nguyễn Huy Tiến	10/08/2001	Sản phụ khoa	8,00	9,00	7,50	9,00		
131	Ngô Thị Thuỳ Trang	13/02/2001	Sản phụ khoa	7,75	5,00	5,25	6,50		
132	Nguyễn Văn Trọng	13/09/2001	Sản phụ khoa	8,00	9,25	7,75	7,75		
133	Bùi Thị Tuyết	23/02/2001	Sản phụ khoa	9,25	8,50	9,50	7,50		
134	Nguyễn Đức Anh	28/07/2001	Tai mũi họng	9,75	9,00	8,50	7,75		
135	Nguyễn Minh Anh	14/02/1999	Tai mũi họng	7,75	3,75	3,00	6,00		
136	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	04/08/2000	Tai mũi họng	8,50	8,00	7,50	8,25		
137	Nguyễn Ngọc Ánh	18/03/2001	Tai mũi họng	10,00	8,75	7,75	8,75		
138	Nguyễn Thuý Hiền	27/06/2000	Tai mũi họng	8,75	6,75	5,00	8,50		
139	Bùi Huy Hoàng	15/12/2001	Tai mũi họng	7,25	8,00	7,00	7,75		
140	Vũ Việt Hoàng	17/12/2001	Tai mũi họng	0,50	2,25	2,75	5,25		
141	Trần Quang Huy	05/12/2001	Tai mũi họng	7,50	2,75	6,00	6,50		
142	Nguyễn Hồng Ngọc Huyền	14/11/2001	Tai mũi họng	9,50	6,50	6,25	7,25		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Ghi chú
				Môn Toán thống kê	Môn cơ bản	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành gần		
143	Trần Thị Diễm Huyền	04/03/2001	Tai mũi họng	7,75	8,75	8,00	8,00		
144	Trương Ngọc Huyền	08/07/2001	Tai mũi họng	8,00	9,50	9,00	8,00		
145	Bùi Duy Hưng	09/07/2000	Tai mũi họng	5,25	1,75	3,25	5,50	1	
146	Nguyễn Diệu Linh	31/08/2001	Tai mũi họng	8,25	5,00	7,00	8,00		
147	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	09/11/2001	Tai mũi họng	8,50	9,25	7,25	8,75		
148	Trần Thị Hoài Linh	18/08/2001	Tai mũi họng	7,50	7,00	5,00	8,25		
149	Trịnh Đức Mạnh	22/08/2001	Tai mũi họng	-	-	-	-		
150	Lường Văn Nguyên	18/01/2000	Tai mũi họng	5,00	4,00	5,00	5,75		
151	Nguyễn Minh Quang	12/04/2001	Tai mũi họng	9,50	9,75	9,25	8,50		
152	Bùi Thị Thảo	04/10/2001	Tai mũi họng	10,00	4,25	4,25	7,75		
153	Đỗ Thị Minh Thu	31/10/2000	Tai mũi họng	10,00	3,00	6,00	8,00		
154	Phạm Văn Thuận	13/07/2000	Tai mũi họng	9,25	7,25	6,00	7,00		
155	Bế Diệu Thư	02/09/2001	Tai mũi họng	7,50	9,00	8,25	8,25		
156	Nguyễn Trọng Trung	29/07/2000	Tai mũi họng	9,25	8,75	7,25	8,25		
157	Nguyễn Anh Tuấn	07/02/2001	Tai mũi họng	9,25	5,00	6,25	7,00		
158	Nguyễn Thị Vân	23/01/2001	Tai mũi họng	7,00	5,50	4,25	6,00		
159	Hoàng Tường An	19/02/2001	Ung thư	7,75	7,75	7,25	9,00		
160	Bùi Thị Hoàng Giang	21/06/2001	Ung thư	5,75	6,50	7,25	7,25		
161	Nguyễn Thu Hiền	27/12/2001	Ung thư	6,75	7,00	8,25	7,75		
162	Nguyễn Thị Minh Huệ	13/11/2001	Ung thư	6,75	8,00	7,00	8,50		
163	Nguyễn Đức Huy	03/08/2001	Ung thư	8,50	7,75	8,25	7,00		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Ghi chú
				Môn Toán thống kê	Môn cơ bản	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành gần		
164	Thân Thị Thuý Linh	02/11/2001	Ung thư	5,75	5,50	7,00	6,00		
165	Nguyễn Kiều Mai	12/05/2001	Ung thư	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		
166	Lăng Quang Nhật	16/02/2001	Ung thư	8,00	6,75	8,00	7,00	1	
167	Phạm Văn Sinh	17/04/2001	Ung thư	7,25	6,00	5,00	5,75		
168	Hoàng Văn Sơn	05/08/2000	Ung thư	7,00	6,00	8,25	6,00		
169	Vũ Thị Thu	13/10/2001	Ung thư	10,00	9,00	7,75	8,00		
170	Nguyễn Thị Thương	27/01/2001	Ung thư	9,00	6,75	8,25	9,00		
171	Nguyễn Thị Thương	16/01/2001	Ung thư	6,50	9,00	7,00	7,00		
172	Thân Quang Tiến	03/04/2001	Ung thư	5,25	4,00	3,50	2,75		

Ấn định danh sách: 172 thí sinh./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



TS. Lê Thị Thanh Hoa

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC



GS.TS Nguyễn Tiến Dũng